

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và CC DV	18.1	6.049.744	146.761.035	28.000.000	250.650.435
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	(13.775.110)	-	(13.775.110)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	6.049.744	132.985.925	28.000.000	236.875.325
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ	19	(4.683.959)	(101.866.570)	(8.085.526)	(171.770.499)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.365.785	31.119.355	19.914.474	65.104.826
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	2.656.221	7.627.605	5.522.251	15.546.784
22	7. Chi phí tài chính	20	(4.926.924)	(16.645.203)	(16.451.330)	(28.278.287)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.926.924)	(16.645.203)	(16.451.330)	(28.278.287)
24	8. Chi phí bán hàng		(64.560)	(3.351.855)	(356.454)	(1.943.432)
25	9. Chi phí quản lý DN		(998.104)	(8.917.583)	(8.896.486)	(20.885.505)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ HĐKD		(1.967.582)	9.832.319	(267.545)	29.544.386
31	11. Thu nhập khác	21	24.559.588	604.504	25.383.061	942.179
32	12. Chi phí khác	21	(11.542.907)	(17.979)	(11.563.545)	(18.579)
40	13. Lợi nhuận khác		13.016.681	586.525	13.819.516	923.600
45	14. Lợi nhuận từ CTY liên kết		(9.149.773)	194.824	(8.820.125)	63.305
50	15. Tổng LN kế toán trước thuế		1.899.326	10.613.668	4.731.846	30.531.291
51	16. Chi phí thuế TNDN HH	22.1	(8.847.007)	40.064	(8.847.007)	(54.076)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22.3	6.964.443	(9.305.155)	4.699.414	(15.519.411)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.762	1.348.577	584.253	14.957.804
	Phân bổ:					
	18.1 Lợi ích của CĐTS		(54.226)	(7.373.330)	(348.353)	(2.672.246)
	18.2 Cổ đông của Công ty		70.988	8.721.908	932.606	17.630.050
70	19. Lãi cơ bản / CP (VND/ cổ phiếu)	17.6		199	21	402

Trà Thanh Trà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Minh Thảo
Giám đốc Tài Chính

Ngày 10 tháng 8 năm 2012